

Bản án số: 160/2019/HS-ST
Ngày: 26-9-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhân.
2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Triều Mến – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 138/2019/TLST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2019/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 9 năm 2019, đối với bị cáo:

Hồ Quan T1, sinh năm 1982 tại tỉnh B; hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Văn T2 (đã chết) và bà Lê Thị T3, sinh năm 1945; vợ là Phạm Thị Q, sinh năm 1990, có 01 con sinh năm 2011.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt truy nã và tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/4/2019 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Ông Nguyễn Công V, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh B, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tổng Ngô Hữu D1, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: Khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ, vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: Khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ, vắng mặt.

3. Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: Xã X, huyện T, tỉnh T, vắng mặt.

4. Ông Lê Phước M, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú: Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ, vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ, vắng mặt.

6. Ông Huỳnh Chí Đ, sinh năm 1970; hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã B, huyện L, tỉnh Đ, vắng mặt.

7. Ông Hà Quốc C, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đ, vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Mậu B, sinh năm 1992; hộ khẩu thường trú: Ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Đ, vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Phương U, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: Ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đ, vắng mặt.

10. Ông Hoàng Xuân D2, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Xóm 3, xã V, huyện B, tỉnh Q, vắng mặt.

11. Ông Trần Đức T5, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đ, vắng mặt.

12. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1945; hộ khẩu thường trú: Khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án như sau:

Khoảng tháng 9/2015, Hồ Quan T1 đến làm việc tại cửa hàng M chuyên kinh doanh đồ điện máy, điện lạnh, điện gia dụng, bếp gas tại địa chỉ: Quốc lộ 14, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B và được giao nhiệm vụ là nhân viên giao hàng. Nhiệm vụ cụ thể của T1 là sau khi nhận phiếu xuất kho (gồm 02 tờ, 01 tờ màu trắng do kế toán của cửa hàng ghi trực tiếp tên khách hàng, số lượng hàng hóa, số tiền cần thanh toán lên trên và 01 tờ màu hồng là in chữ viết từ tờ màu trắng qua giấy than), T1 sẽ đi giao hàng cho khách hàng cùng với một tài xế lái xe tải của cửa hàng. Khi đến nơi cần giao hàng, T1 trực tiếp giao dịch và nhận tiền hàng từ khách hàng rồi về giao lại cho cửa hàng M.

Trước ngày 07/10/2017, T1 qua Campuchia đánh bạc thua hết tiền nên nảy sinh ý định sau khi giao hàng và nhận tiền từ khách hàng, T1 sẽ giả chữ ký, chữ viết của khách hàng để ghi thêm số tiền khách hàng còn nợ (một phần hoặc toàn bộ so với tiền hàng) vào phiếu xuất kho rồi về giao lại cho cửa hàng M để cửa hàng tin tưởng là khách hàng còn nợ tiền. Còn số tiền nhận từ khách hàng,

T1 sẽ sử dụng vào mục đích qua Campuchia đánh bạc. Với thủ đoạn trên, từ ngày 07/10/2017 đến ngày 31/01/2018, T1 đã 13 lần giả chữ ký, chữ viết của khách hàng để ghi thêm số tiền khách hàng còn nợ vào 13 phiếu xuất kho, chiếm đoạt tổng số tiền là 409.970.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) của cửa hàng M, cụ thể:

Lần 1: Ngày 07/10/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng D ở tổ 13, Khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ, do ông Tống Ngô Hữu D1 làm chủ, với số tiền hàng là 89.470.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T4 là vợ của ông D1 trả đủ tiền cho T1 và yêu cầu T1 ghi thêm chữ “đã nhận đủ tiền” và ký tên vào phiếu xuất kho màu hồng, rồi bà T4 cất giữ phiếu này. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “trả 59.470.000 còn 30.000.000” và giả chữ ký Hữu D1 vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M cùng số tiền 59.470.000 đồng, còn 30.000.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 2: Ngày 16/10/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng L ở khu 3, ấp 7, xã A, huyện L, tỉnh Đ với số tiền hàng là 124.250.000 đồng. Ông Trịnh Văn L là chủ cửa hàng đã trả cho T1 54.250.000 đồng, còn nợ lại 70.000.000 đồng. Ông L ghi vào phiếu xuất kho màu trắng thông tin này và giao lại cho T1. T1 đem phiếu xuất kho màu trắng cùng số tiền 54.250.000 đồng về giao lại cho cửa hàng M. Sáng ngày 29/01/2018, ông L trả cho T1 thêm 30.000.000 đồng, còn nợ lại 40.000.000 đồng. T1 đem 30.000.000 đồng về giao lại cho cửa hàng M để nhân viên cửa hàng ghi thêm thông tin này vào mặt sau của phiếu xuất kho màu trắng ngày 16/10/2017. Chiều cùng ngày 29/01/2018, T1 tiếp tục giao hàng cho cửa hàng L với số tiền hàng là 19.120.000 đồng, T1 tự ý ghi thêm vào phiếu xuất kho màu trắng số tiền nợ ngày 16/10/2017 là 40.000.000 đồng thành tổng 59.120.000 đồng rồi đưa cho ông L. Ông L đã trả tiền đủ cho T1 và giữ phiếu xuất kho này. T1 không báo với cửa hàng M là ông L đã trả 40.000.000 đồng tiền nợ ngày 16/10/2017 mà chỉ giao lại cho cửa hàng M 19.120.000 đồng, còn 40.000.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 3: Ngày 16/10/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng K II ở Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ với số tiền hàng là 63.390.000 đồng. Ông Lê Phước M là chủ cửa hàng đã trả cho T1 43.390.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng. Bà Phạm Thị Y là vợ ông M ghi vào phiếu xuất kho màu trắng thông tin này và giao lại cho T1. Sau đó, ông M đã trả cho T1 thêm 20.000.000 đồng, nhưng T1 lại báo với cửa hàng M là ông M chỉ trả thêm 10.000.000 đồng còn 10.000.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 4: Ngày 28/11/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng D với số tiền hàng là 24.640.000 đồng, nhưng trong phiếu xuất kho công ty M đưa cho T1 có ghi thêm thông tin cửa hàng D còn nợ tiền là 30.000.000 đồng nên số tiền cửa hàng phải thanh toán là 54.640.000 đồng. Do số tiền nợ 30.000.000 đồng cửa hàng D đã thanh toán cho T1 trước đó (không rõ thời gian cụ thể) nên T1 mới lấy một phiếu xuất kho màu trắng khác ghi lại thông tin cửa hàng D chỉ thanh toán số tiền hàng ngày 28/11/2017 là 24.640.000 đồng và giao cho bà **T4**. Bà **T4** trả 24.640.000 đồng cho T1 và yêu cầu T1 ghi thêm chữ “đã nhận đủ tiền”, ký tên

vào phiếu xuất kho, rồi bà T4 cất giữ phiếu này. Sau đó, T1 vứt bỏ phiếu xuất kho màu hồng mà công ty M đưa và ghi thêm chữ “nợ” và giả chữ ký D1 vào phiếu xuất kho màu trắng công ty M đưa rồi về giao lại cho cửa hàng M. Còn 24.640.000 đồng và 30.000.000 đồng nợ cũ của cửa hàng D trả, Tiền chiếm đoạt.

Lần 5: Ngày 11/12/2017, Tiền giao hàng cho cửa hàng D với số tiền hàng là 61.240.000 đồng. Bà T4 trả đủ tiền cho T1 và yêu cầu T1 ghi thêm chữ “nhận đủ tiền”, ký tên vào phiếu xuất kho màu hồng, rồi bà T4 cất giữ phiếu này. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “trả 31.240.000 còn 30.000.000đ” và giả chữ ký D1 vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M cùng số tiền 31.240.000 đồng, còn 30.000.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 6: Ngày 03/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng D với số tiền hàng là 17.790.000 đồng. Bà T4 trả đủ tiền cho T1 và yêu cầu T1 ghi thêm chữ “đã nhận đủ tiền”, ký tên vào phiếu xuất kho màu hồng, rồi bà T4 cất giữ phiếu này. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “nợ” và giả chữ ký D1 vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M, còn 17.790.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 7: Ngày 05/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng Đức ở ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đ với số tiền hàng là 12.260.000 đồng. Ông Huỳnh Chí Đ là chủ cửa hàng trả đủ tiền cho T1 và T1 đưa phiếu xuất kho màu hồng cho ông Đ cất giữ. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “gửi hàng chuyển sau lấy tiền” vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M. Còn 12.260.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 8: Ngày 07/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng A 3 ở Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đ với số tiền hàng là 25.420.000 đồng. Ông Hà Quốc C là chủ cửa hàng đã trả đủ tiền cho T1 và T1 đưa phiếu xuất kho màu hồng cho ông C cất giữ. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “xin nợ lại 1 ngày” và giả chữ ký C vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M. Còn 25.420.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 9: Ngày 14/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng A 1 ở ấp 1, xã S, huyện T, tỉnh Đ với số tiền hàng là 14.040.000 đồng. Ông Nguyễn Mậu B là chủ cửa hàng trả 14.040.000 đồng cho T1 và T1 đưa phiếu xuất kho màu hồng cho ông B nhưng ông B đã làm mất. Trước ngày 14/01/2018, T1 có giao hàng và nhận tiền hàng là 19.000.000 đồng từ cửa hàng A 1 nhưng không báo cho cửa hàng M nên T1 ghi thêm chữ “+19.000.000=33.040.000, Trang hẹn 20T trả, trả 15.040.000 còn 18.000.000” vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M cùng số tiền 15.040.000 đồng. Còn 18.000.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 10: Ngày 17/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng H ở khu 4, ấp 8, xã A, huyện L, tỉnh Đ với số tiền hàng là 37.850.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Phương U là chủ cửa hàng trả 37.850.000 đồng cho T1 và T1 đưa phiếu xuất kho màu hồng cho bà U nhưng bà U đã làm mất. Trước ngày 17/01/2018, T1 có giao hàng và nhận tiền hàng là 62.010.000 đồng từ cửa hàng H nhưng không báo cho cửa hàng M nên T1 ghi thêm chữ “nợ cũ 62.010.000= 99.860.000, 25 tây trả” và giả chữ ký của bà U vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M. Còn 99.860.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 11: Ngày 25/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng T ở khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đ với số tiền hàng là 50.600.000 đồng. Ông Hoàng Xuân D2 là chủ cửa hàng trả đủ tiền cho T1 và T1 đưa phiếu xuất kho màu hồng cho ông D2 nhưng ông D2 đã làm mất. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “trả 7.620.000 nợ 42.980.000” vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M cùng số tiền 7.620.000 đồng. Còn 42.980.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 12: Ngày 26/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng D với số tiền hàng là 17.850.000 đồng. Bà T4 trả đủ tiền cho T1 và yêu cầu T1 ghi thêm chữ “nhận đủ tiền”, ký tên vào phiếu xuất kho màu hồng, rồi bà T4 cất giữ phiếu này. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “D1 Long Thành chưa thanh toán” và giả chữ ký Hữu D1 vào phiếu xuất kho màu trắng rồi về giao lại cho cửa hàng M. Còn 17.850.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Lần 13: Ngày 31/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng Đ ở số 14/20, tổ 20, Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đ với số tiền hàng là 11.170.000 đồng. Ông Trần Đức T5 là chủ cửa hàng trả đủ tiền cho T1 và T1 đưa phiếu xuất kho màu trắng cho ông T5 cất giữ. Sau đó, T1 ghi thêm chữ “nhận hàng chưa thanh toán” và giả chữ ký T5 vào phiếu xuất kho màu hồng rồi về giao lại cho cửa hàng M. Còn 11.170.000 đồng T1 chiếm đoạt.

Đầu tháng 02/2018, T1 tự ý nghỉ việc. Không liên lạc được với T1 nên ông Nguyễn Công V là chủ cửa hàng M kiểm tra lại sổ sách kế toán và liên lạc với 09 khách hàng mà T1 giao hàng thì phát hiện T1 đã chiếm đoạt số tiền 409.970.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) của cửa hàng. Ngày 15/4/2018, ông V đến công an phường H trình báo sự việc. Sau đó, vụ việc được chuyển đến Cơ quan điều tra Công an thị xã B xử lý theo thẩm quyền.

Vào các ngày 04, 11, 12 và 14/5/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã B tiến hành thu giữ:

- Thu giữ của cửa hàng M: 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 07/10/2017; 02 (hai) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 16/10/2017; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 28/11/2017; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 11/12/2017; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 03/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 05/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 07/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 14/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 17/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 25/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 26/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 31/01/2018.

- Thu giữ của cửa hàng D: 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 07/10/2017; 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 28/11/2017; 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 11/12/2017; 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 03/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 25/01/2018; 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 26/01/2018.

- Thu giữ của cửa hàng A 3: 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 07/01/2018.

- Thu giữ của cửa hàng Đ: 01 (một) phiếu xuất kho màu hồng đề ngày 05/01/2018.

- Thu giữ của cửa hàng L: 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 29/01/2018.

- Thu giữ của cửa hàng ĐT: 01 (một) phiếu xuất kho màu trắng đề ngày 31/01/2018.

Các phiếu xuất kho thu giữ đều được lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

Quá trình điều tra, Hồ Quan T1 bỏ trốn nên ngày 19/12/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B ra Quyết định truy nã đối với T1. Đến ngày 17/4/2019, Hồ Quan T1 bị bắt.

Theo Kết luận giám định số 320 ngày 09/10/2018 và số 217 ngày 28/6/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh B, kết luận: Chữ ký viết tên “T1” và chữ viết có nội dung “Đã nhận Đủ Tiền”, “nhận Đủ Tiền” trên 06 phiếu xuất kho thu giữ của cửa hàng D so với chữ ký và chữ viết của Hồ Quan T1 trên 02 biên bản thực nghiệm thu mẫu giám định cùng đề ngày 18/6/2019 do cùng một người ký và viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 09/7/2019, mẹ của T1 là bà Lê Thị T3 đã bồi thường tổng số tiền là 409.970.000 đồng cho ông Nguyễn Công V. Ông V đã nhận tiền và không yêu cầu gì thêm.

Tại Cáo trạng số 158/CT-VKSBC ngày 16/8/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B truy tố bị cáo Hồ Quan T1 về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B trong phần tranh luận tại phiên tòa, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Hồ Quan T1. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm b, s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Hồ Quan T1 mức án từ 08 (tám) đến 09 (chín) năm tù.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi đúng như nội dung Cáo trạng truy tố, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo không tranh luận gì với đại diện Viện Kiểm sát và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại ông Nguyễn Công V đã được bồi thường toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt và không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 trình bày: Bị cáo đã tác động bà thay bị cáo bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Công V số tiền là

409.970.000 đồng. Số tiền này là tài sản của bà, bà không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo Hồ Quan T1 đã khai nhận: Từ ngày 07/10/2017 đến ngày 31/01/2018, trong thời gian làm việc tại cửa hàng M, địa chỉ: Quốc lộ 14, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B, bị cáo đã có hành vi gian dối là sau khi giao hàng và nhận tiền từ 09 khách hàng, bị cáo đã giả chữ ký, chữ viết của khách hàng ghi thêm số tiền khách hàng còn nợ (một phần hoặc toàn bộ so với tiền hàng) vào 13 phiếu xuất kho rồi giao lại cho cửa hàng M, làm cho cửa hàng tin tưởng là khách hàng còn nợ tiền để chiếm đoạt tổng số tiền khách hàng trả cho cửa hàng M là 409.970.000 đồng. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 07/10/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng D chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 16/10/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng L chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 16/10/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng K II chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 28/11/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng D chiếm đoạt số tiền 54.640.000 đồng.

Lần 5: Ngày 11/12/2017, T1 giao hàng cho cửa hàng D chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng.

Lần 6: Ngày 03/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng D chiếm đoạt số tiền 17.790.000 đồng.

Lần 7: Ngày 05/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng Đ chiếm đoạt số tiền 12.260.000 đồng.

Lần 8: Ngày 07/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng A 3 chiếm đoạt số tiền 25.420.000 đồng.

Lần 9: Ngày 14/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng A 1, chiếm đoạt số tiền 18.000.000 đồng.

Lần 10: Ngày 17/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng H chiếm đoạt số tiền 99.860.000 đồng.

Lần 11: Ngày 25/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng T chiếm đoạt số tiền 42.980.000 đồng.

Lần 12: Ngày 26/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng D chiếm đoạt số tiền 17.850.000 đồng.

Lần 13: Ngày 31/01/2018, T1 giao hàng cho cửa hàng ĐT chiếm đoạt số tiền 11.170.000 đồng.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Xét bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Về nhận thức, bị cáo hoàn toàn biết hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng vì động cơ tư lợi, bản chất tham lam, lười lao động, muốn có tiền để sử dụng vào mục đích đánh bạc nên bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội, bất chấp hậu quả, thể hiện ý thức xem thường pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý hoang mang lo sợ cho quần chúng nhân dân.

Hành vi của bị cáo Hồ Quan T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Như vậy, Cáo trạng số 158/CT-VKSBC ngày 16/8/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố bị cáo Hồ Quan T1 về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại; bị hại cũng đã có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, sẽ áp dụng Điểm b, s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Ngoài ra sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã gây khó khăn cho công tác điều tra.

[4] Vì vậy, cần xử phạt bị cáo một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[5] Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là chưa đúng quy định vì số tiền các lần bị cáo chiếm đoạt không có lần nào lớn hơn hoặc bằng mức định lượng thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố theo Điểm a Khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát và xét xử bị cáo dưới mức hình phạt mà đại diện Viện Kiểm sát đề nghị.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Công V đã nhận lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt và không có yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự. Bà Lê Thị T3 không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại số tiền bà T3 đã bồi thường thay cho bị cáo. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm b, s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ Điều 136, Điều 260, Khoản 1 Điều 268, Điều 269 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 21, Khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tội danh và mức hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Hồ Quan T1 phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Hồ Quan T1 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 17/4/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong nên không xem xét.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Hồ Quan T1 phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Công an thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Huỳnh